



DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN MỞ RỘNG LẦN 1

LIST OF EXTENDED ACCREDITED TESTS, FIRST EXPANSION

(Kèm theo quyết định số/attachment with decision: /QĐ - VPCNCLQG
ngày tháng 08 năm 2025 của Giám đốc Văn phòng Công nhận
chất lượng quốc gia/of BoA Director)

Tên phòng thí nghiệm:	Phòng kiểm nghiệm Hóa học
Laboratory:	Chemical laboratory
Tổ chức /Cơ quan chủ quản:	Trung tâm Chất lượng, Chế biến và Phát triển thị trường vùng 4
Organization:	National Authority for Agro-Forestry-Fishery Quality, Processing and Market Development Center 4 (NAFIQPM center 4)
Số hiệu/ Code:	VILAS 105
Chuẩn mực công nhận Accreditation criteria	ISO/IEC 17025:2017
Lĩnh vực:	Hóa
Field:	Chemical
Người quản lý:	Ngô Tấn Ngọc
Laboratory manager:	Ngo Tan Ngoc
Hiệu lực công nhận Period of Validation:	từ ngày /08/2025 đến ngày 08/07/2029
Địa chỉ:	271 Tô Ngọc Vân, phường Hiệp Bình, thành phố Hồ Chí Minh
Address:	271 To Ngoc Van St., Hiep Binh ward, Ho Chi Minh city
Địa điểm:	271 Tô Ngọc Vân, phường Hiệp Bình, thành phố Hồ Chí Minh
Location:	271 To Ngoc Van St., Hiep Binh ward, Ho Chi Minh city
Điện thoại/ Tel:	(+84 28) 36 36 36 38 Ext. 502 (PKN Hóa học/Chemical laboratory) Ext. 101, 102, 103 (Nhận mẫu/Sampling)
Email:	knhoa.nafi4@mae.gov.vn; nhanmau.nafi4@mae.gov.vn
Website:	www.nafi4.vn

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN MỞ RỘNG LẦN 1*LIST OF EXTENDED ACCREDITED TESTS, FIRST EXPANSION***VILAS 105****Phòng kiểm nghiệm Hóa học***Chemical laboratory***Lĩnh vực thử nghiệm: Hóa***Field of testing: Chemical*

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ Materials or product tested	Tên phép thử cụ thể/ The name of specific tests	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo Limit of quantitation (if any)/range of measurement	Phương pháp thử/ Test method
1.	Thực phẩm Food	Xác định hàm lượng thuốc nhuộm: Rhodamine B, Auramine O (vàng O) Phương pháp LC-MS/MS <i>Determination of dyes content: Rhodamine B, Auramine O (Basic Yellow 2 - BY2). LC-MS/MS method</i>	1,5 µg/kg	05.2-CL4/ST 5.17 (2025) (Ref: AOAC 2007.01; BJS 202204)
2.	Thủy sản, sữa Fishery, milk	Định tính hydrogen peroxide (H ₂ O ₂) Phương pháp so màu <i>Qualitative of hydrogen peroxide (H₂O₂) Colorimetric method</i>	POD _{0,95} : 30 mg/kg	MOHWA0017.01 (2013)
3.	Thực phẩm, thức ăn chăn nuôi, thức ăn thủy sản, nguyên liệu thức ăn chăn nuôi và thức ăn thủy sản truyền thống Food, animal feeding stuffs, aquaculture feeding stuffs, traditional raw materials for animal feeding stuffs and aquaculture feeding stuffs	Xác định hàm lượng chất khô Phương pháp trọng lượng. <i>Determination of total solids content Gravimetric method</i>	0,01%	05.2-CL4/ST 1.3 (2025) (Ref: TCVN 8082: 2013; NMKL Method 206)
4.	Cà phê bột Milled coffee	Xác định tỷ lệ chất hòa tan trong nước Phương pháp trọng lượng <i>Determination of water-soluble solutes ratio Gravimetric method</i>	0,01%	TCVN 5252:1990

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN MỞ RỘNG LẦN 1*LIST OF EXTENDED ACCREDITED TESTS, FIRST EXPANSION***VILAS 105****Phòng kiểm nghiệm Hóa học***Chemical laboratory*

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
5.	Bơ <i>Butter</i>	Xác định hàm lượng ẩm <i>Determination of moisture content</i> Phương pháp trọng lượng <i>Gravimetric method</i>	0,01%	TCVN 8151-1:2009 (ISO 3727-1:2001)
6.	Nước mặt, nước ngầm, nước sạch, nước dùng cho sản xuất, chế biến thực phẩm và nuôi trồng thủy sản, nước đá. <i>Surface water, ground water, domestic water, production water aquaculture water, ice water</i>	Xác định hàm lượng Crom (VI)/ Hexavalent. Phương pháp UV-Vis <i>Determination of Chromium (VI)/ Hexavalent content. UV-Vis method</i>	0,01 mg/L	05.2-CL4/ST 4.6 (2025) (Ref: SMEWW 3500B:2023; TCVN 6658: 2000 (ISO 11083:1994)
7.		Xác định độ kiềm tổng Phương pháp chuẩn độ <i>Determination of total alkalinity Titration method</i>	20 mg CaCO ₃ /L	SMEWW 2320B:2023
8.		Xác định hàm lượng tổng chất rắn hòa tan (TDS). Phương pháp trọng lượng. <i>Determination of total dissolved solid (TDS) content. Gravimetric method.</i>	2,5 mg/L	05.2-CL4/ST 3.18 (2024) (Ref: SMEWW 2540C:2023)

Chú thích/ Note:

- 05.2-CL4/ST...: Phương pháp phòng thí nghiệm xây dựng/ *laboratory developed method*.
- SMEWW: *Standard Methods for the Examination of Water and Wastewater*.
- TCVN: Tiêu chuẩn Việt Nam/ *Vietnam National Standards*.
- ISO: *International Organization for Standardization*/ Tổ chức Tiêu chuẩn hóa Quốc tế.
- NMKL: *Nordic Committee on Food Analysis*/ Ủy ban phân tích thực phẩm khối. Bắc Âu.
- MOHW: *Ministry of Health and Welfare (Taiwan)*/ Bộ Y tế và Phúc lợi (Đài Loan)
- BJS: *Beijing Standards*/ Tiêu chuẩn Bắc Kinh (Trung Quốc)
- AOAC: *Association of Official Analytical Chemists*/ Hiệp hội các nhà hoá phân tích chính thống.
- Trường hợp Trung tâm Chất lượng, Chế biến và Phát triển thị trường vùng 4 cung cấp dịch vụ thử nghiệm chất lượng sản phẩm, hàng hoá thì Trung tâm Chất lượng, Chế biến và Phát triển thị trường vùng 4 phải đăng ký hoạt động và được cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động theo quy định của pháp luật trước khi cung cấp dịch vụ này/ *It is mandatory for National Authority for Agro-Forestry-Fishery Quality, Processing and Market Development Center 4 that provides product quality testing services must register their activities and be granted a certificate of registration according to the law before providing the service.*

